TOÀ ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ ĐIỆN BIÊN PHỦ** TỈNH ĐIỆN BIÊN	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 49 /2019/QĐST-HNGĐ	*Điện Biên phủ, ngày 04 tháng 7 năm 2019*

QUYẾT ĐỊNH
CÔNG NHẬN THUẬN TÌNH LY HÔN VÀ SỰ THỎA THUẬN CỦA CÁC ĐƯƠNG SỰ

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ ĐIỆN BIÊN PHỦ, TỈNH ĐIỆN BIÊN

Căn cứ vào Điều 212, 213, 361 và khoản 4 Điều 397 của Bộ luật Tố tụng Dân sự;

Căn cứ vào Điều 55 của Luật hôn nhân và gia đình;

Căn cứ Luật Phí và Lệ phí năm 2015;

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Sau khi nghiên cứu hồ sơ việc dân sự thụ lý số 60/2019/TLST-HNGĐ ngày 18 tháng 6 năm 2019 về việc: Yêu cầu công nhận thuận tình ly hôn và thoả thuận việc nuôi con khi ly hôn, gồm những người tham gia tố tụng sau đây:

Người yêu cầu giải quyết việc dân sự:

- Ông **Đào Ngọc N**; địa chỉ: Tổ dân phố 6, phường N, thành phố Đ, tỉnh B;

- Bà **Trần Thị Ng**; địa chỉ: Tổ dân phố 6, phường N, thành phố Đ, tỉnh B;

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Vợ chồng ông Đào Ngọc N và bà Trần Thị Ng thực sự tự nguyện ly hôn.

[2] Hai bên đã thỏa thuận được với nhau về việc tự giải quyết về tài sản và nợ; việc trông nom, nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục con; sự thỏa thuận đảm bảo quyền lợi chính đáng của vợ, con.

Đã hết thời hạn 07 ngày, kể từ ngày lập Biên bản hòa giải đoàn tụ không thành (*ngày 26/6/2019*), không có đương sự nào thay đổi ý kiến về sự thoả thuận đó.

QUYẾT ĐỊNH:

1. Công nhận thuận tình ly hôn và sự thoả thuận của các đương sự cụ thể như sau:

- Về hôn nhân: Ông Đào Ngọc Na và bà Trần Thị Ng thuận tình ly hôn.

- Về con: Giao con chung là Đào Thảo Nh, sinh ngày 19/02/2016 cho bà Trần Thị Ng trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng; không yêu cầu Tòa án giải quyết về cấp dưỡng nuôi con. Việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con; thay đổi người trực tiếp nuôi con và việc cấp dưỡng nuôi con sau khi ly hôn thực hiện theo các Điều 81, 82, 83, 84, 116 của Luật Hôn nhân và Gia đình.

- Về tài sản: Tự thỏa thuận không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về nợ: Không có.

- Về lệ phí Toà án: Ông Đào Ngọc N chịu 300.000 đồng (*Ba trăm nghìn đồng*) lệ phí dân sự sơ thẩm, nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng lệ phí đã nộp, theo biên lai số AA/2016/0002350 ngày 17 tháng 6 năm 2019 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố Điện Biên Phủ, tỉnh Điện Biên.

2. Quyết định này có hiệu lực pháp luật ngay sau khi được ban hành và không bị kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm.

Nơi nhận:
- Đương sự;
- Viện kiểm sát cùng cấp;
- UBND phường N, TPĐ;
- Lưu hồ sơ.

THẨM PHÁN

Vũ Thị Nhung

TOÀ ÁN NHÂN DÂN	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
THÀNH PHỐ ĐIỆN BIÊN PHỦ	**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
TỈNH ĐIÊN BIÊN	
Số: **78**/2018/QĐST-HNGĐ	*Điện Biên phủ, ngày 23 tháng 10 năm 2018*

QUYẾT ĐỊNH

CÔNG NHẬN THUẬN TÌNH LY HÔN VÀ SỰ THOẢ THUẬN CỦA CÁC ĐƯƠNG SỰ

Căn cứ hồ sơ việc dân sự thụ lý số 89/2018/TLST-HNGĐ ngày 27 tháng 9 năm 2018 về việc: Yêu cầu công nhận thuận tình ly hôn, thỏa thuận nuôi con khi ly hôn, giữa:

- Anh **Bùi Quang Đức** – sinh năm 1974; Địa chỉ: Số nhà 213, tổ dân phố 11, phường Him Lam, thành phố Điện Biên Phủ, tỉnh Điện Biên;

- Chị **Vũ Thị Lụa** - sinh năm 1978; Địa chỉ: Số nhà 213, tổ dân phố 11, phường Him Lam, thành phố Điện Biên Phủ, tỉnh Điện Biên.

Căn cứ vào Điều 212, 213, 361 và khoản 4 Điều 397 của Bộ luật Tố tụng Dân sự;

Căn cứ vào Điều 55 của Luật hôn nhân và gia đình;

Căn cứ vào biên bản Hòa giải đoàn tụ không thành và biên bản ghi nhận sự tự nguyện yêu cầu Tòa án công nhận thuận tình ly hôn ngày 15 tháng 10 năm 2018;

XÉT THẤY:

Anh Đức và chị Lụa thực sự tự nguyện ly hôn và yêu cầu Tòa án công nhận thuận tình ly hôn; hai bên đã thỏa thuận được với nhau về con, không yêu cầu Tòa án giải quyết về tài sản và nợ; sự thỏa thuận đảm bảo quyền lợi chính đáng của người vợ;

Đã hết thời hạn 07 ngày, kể từ ngày lập biên bản ghi nhận sự tự nguyện yêu cầu Tòa án công nhận thuận tình ly hôn, không có đương sự nào thay đổi ý kiến về việc này.

QUYẾT ĐỊNH

1. Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa anh Bùi Quang Đức và chị Vũ Thị Lụa.

2. Công nhận sự thoả thuận của các đương sự cụ thể như sau:

- Về hôn nhân: Thuận tình ly hôn.

- Về con chung: Giao con chung Bùi Quang Minh – sinh ngày 10/5/2005 và Bùi Minh Châu – sinh ngày 04/10/2009 cho chị Vũ Thị Lụa trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng. Anh Bùi Quang Đức cấp dưỡng nuôi con chung cho cháu Minh là 5.000.000 đồng/tháng. Thời điểm cấp dưỡng tính từ ngày 01/11/2018. Phương thức cấp dưỡng: mỗi năm anh Đức cấp dưỡng một lần với số tiền 5.000.000 đồng x 12 tháng = 60.000.000 đồng/năm.

Việc thăm nom con, thay đổi người trực tiếp nuôi con và mức cấp dưỡng nuôi con sau khi ly hôn thực hiện theo các quy định của Luật Hôn nhân và Gia đình.

- Về tài sản: Hai bên tự thỏa thuận không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về nợ: Không có.

- Về lệ phí: Anh Bùi Quang Đức chịu lệ phí dân sự sơ thẩm là 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng lệ phí đã nộp, theo biên lai số AA/2016/0002043 ngày 27 tháng 9 năm 2018 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố Điện Biên Phủ, tỉnh Điện Biên.

3. Quyết định này có hiệu lực pháp luật ngay sau khi được ban hành và không bị kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm.

Nơi nhận:

- VKSND TPĐBP;
- Chi cục THADS TPĐBP;
- Người yêu cầu;
- UBND phường Him Lam, TP ĐBP;
- Lưu hồ sơ vụ án;
- Kế toán;

THẨM PHÁN

Phan Văn Khanh

- Lưu VP.

<u>Hướng dẫn sử dụng mẫu số 31-VDS:</u>

(1) Ghi tên Tòa án ra quyết định; nếu là Tòa án nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương thì ghi rõ tên Tòa án nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương nào (ví dụ: Tòa án nhân dân huyện Thường Tín, thành phố Hà Nội); nếu là Tòa án nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương thì ghi Tòa án nhân dân tỉnh (thành phố) đó (ví dụ: Tòa án nhân dân tỉnh Hà Nam).

(2) Ô thứ nhất ghi số, ô thứ hai ghi năm ra Quyết định.

(3) và (4) Ghi điểm, khoản, điều luật tương ứng của Bộ luật Tố tụng dân sự, Luật Hôn nhân và Gia đình.

(5) Ô thứ nhất ghi số, ô thứ hai ghi năm thụ lý việc hôn nhân và gia đình.

(6) Ghi rõ họ tên, địa chỉ nơi cư trú của người yêu cầu;

(7) Nếu là cá nhân thì ghi rõ họ tên, địa chỉ nơi cư trú, nơi làm việc (nếu có) của người đó; nếu là cơ quan, tổ chức thì ghi tên cơ quan, tổ chức và địa chỉ trụ sở của cơ quan, tổ chức đó.

(8) Ghi nhận định của Tòa án về những nội dung mà các đương sự thỏa thuận được theo Biên bản hòa giải đoàn tụ không thành. Trong phần này, các đoạn văn được đánh số thứ tự trong dấu [].